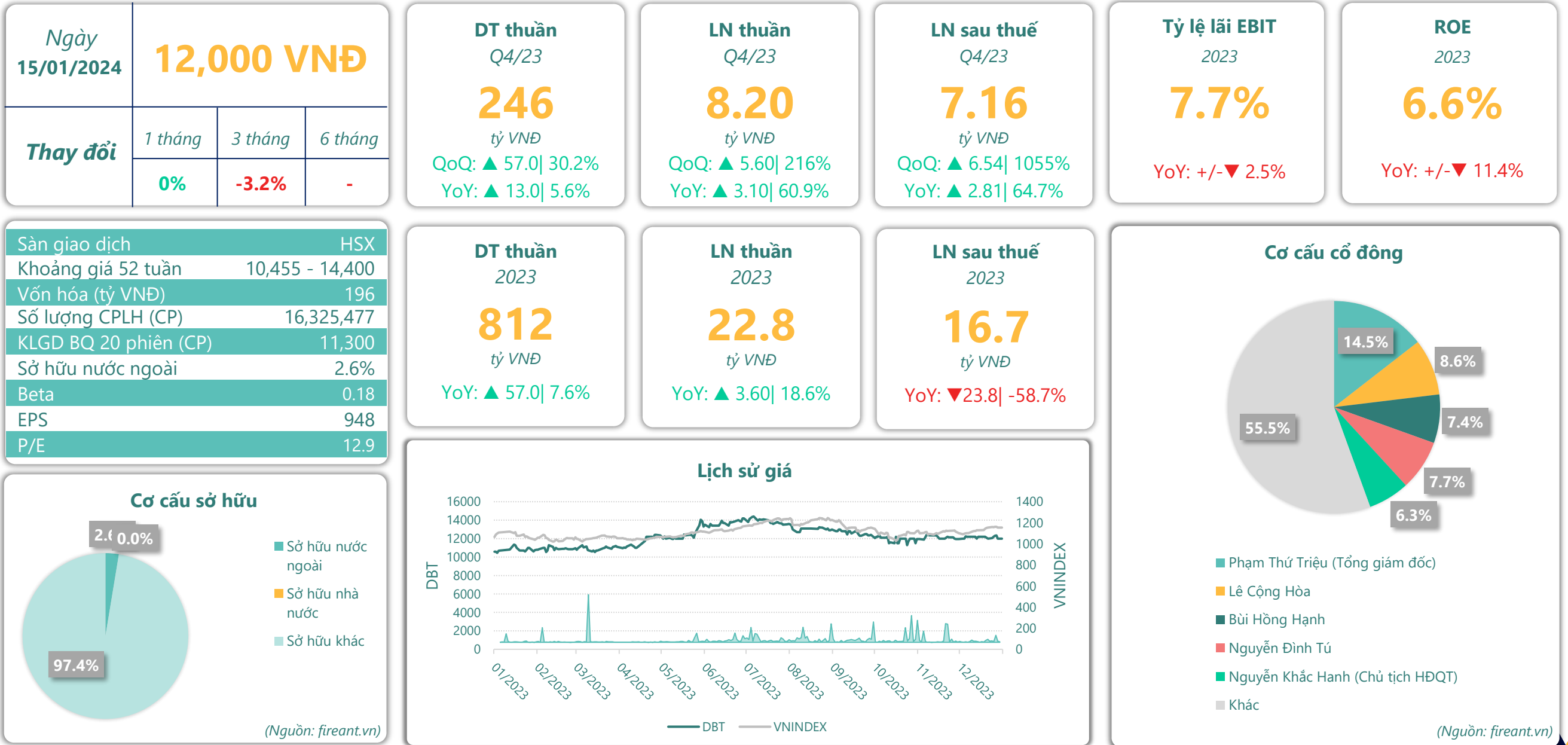
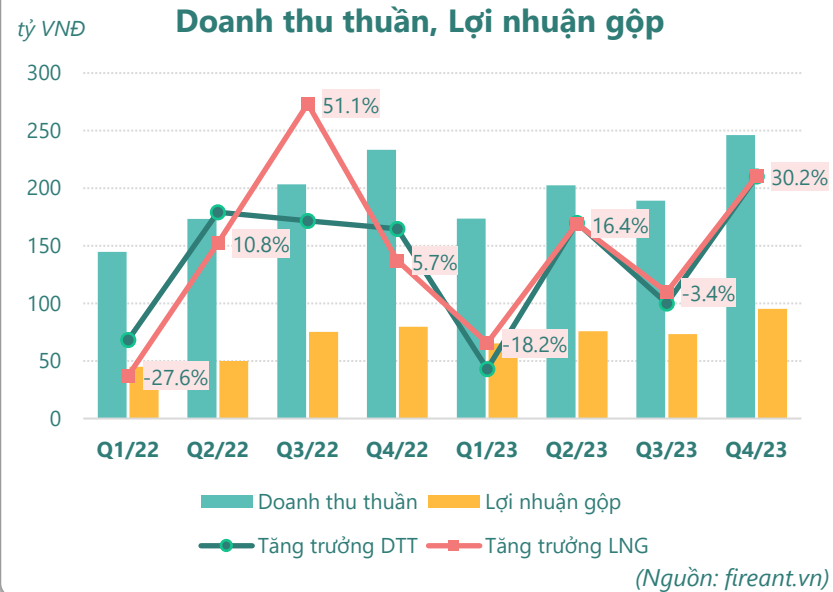
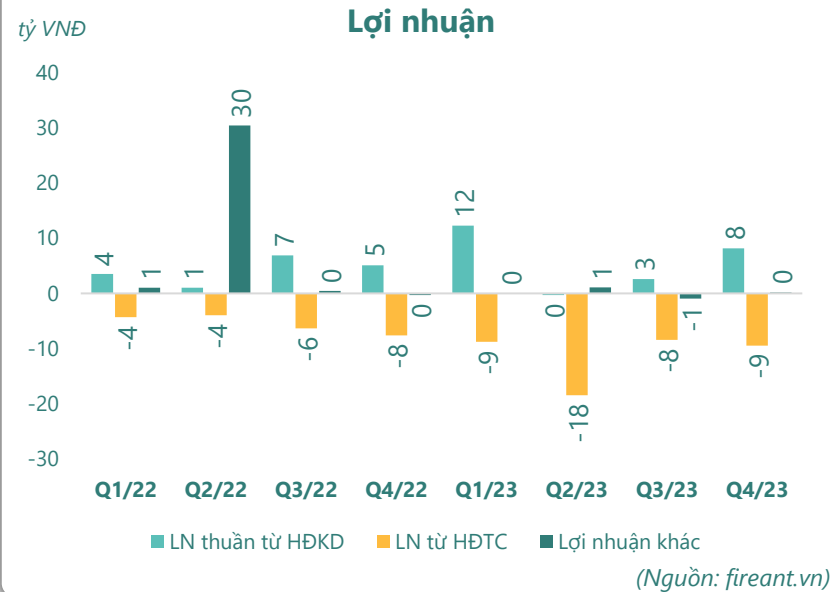
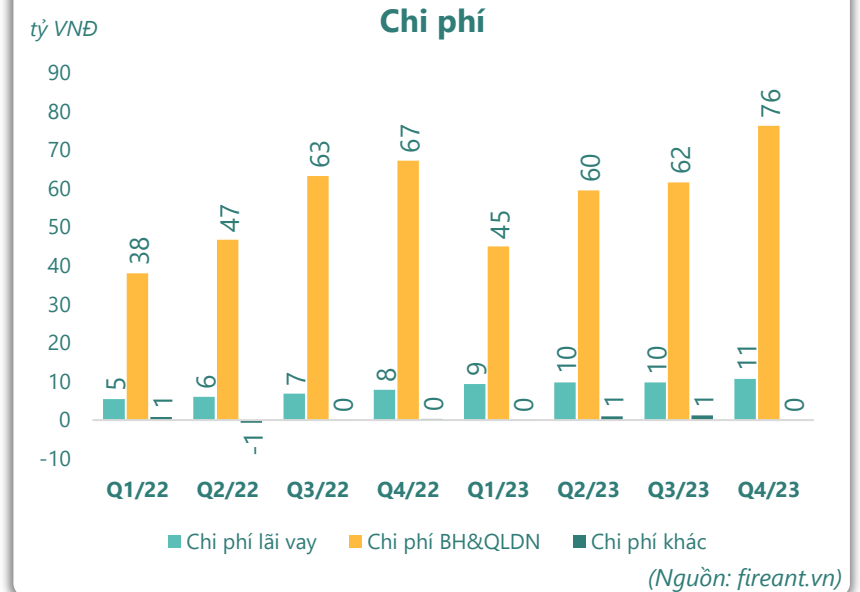
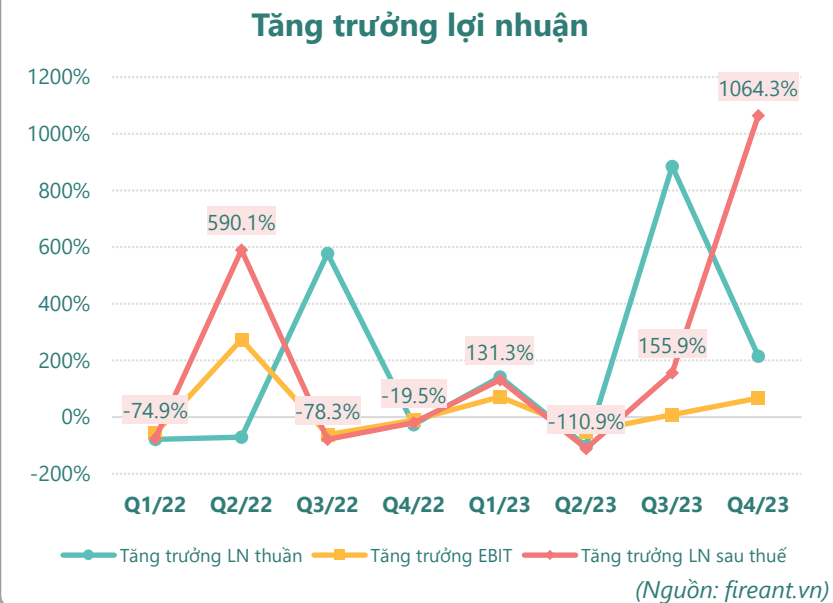
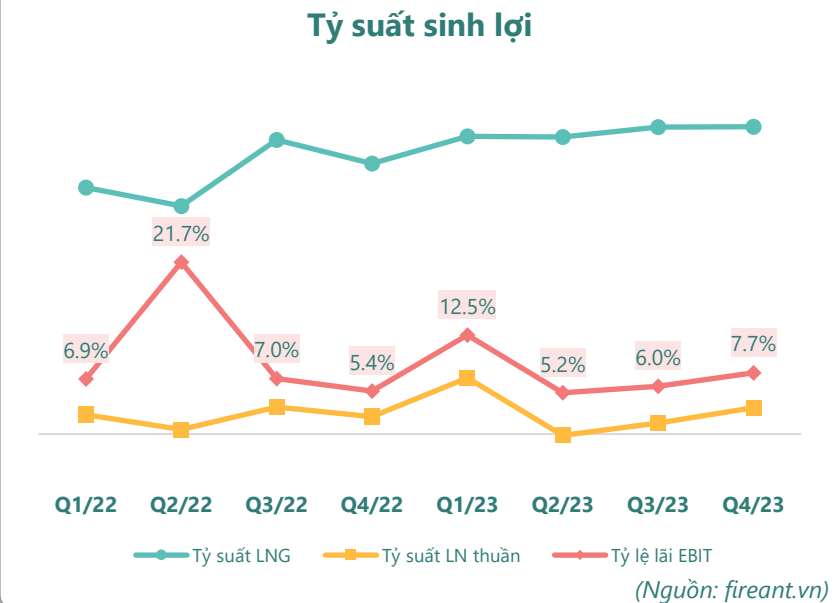
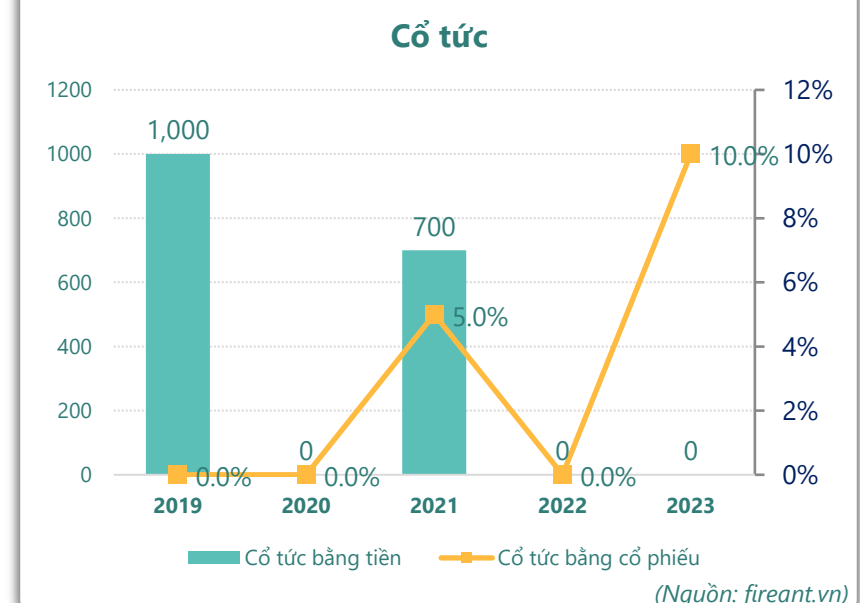


CTCP Dược phẩm Bến Tre



KẾT QUẢ KINH DOANH

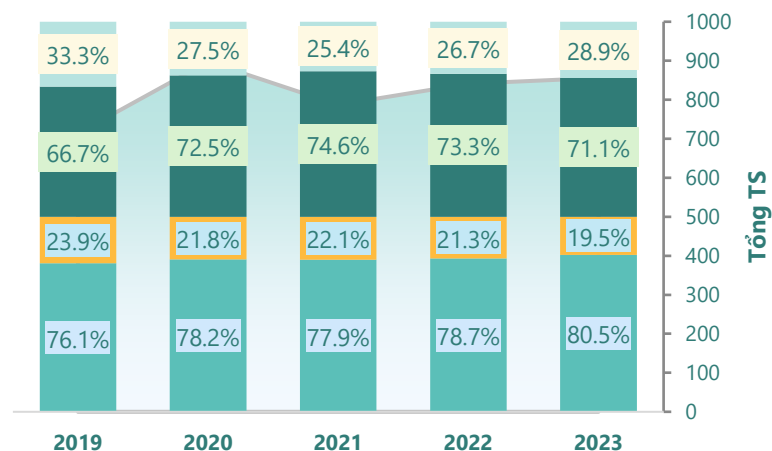




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

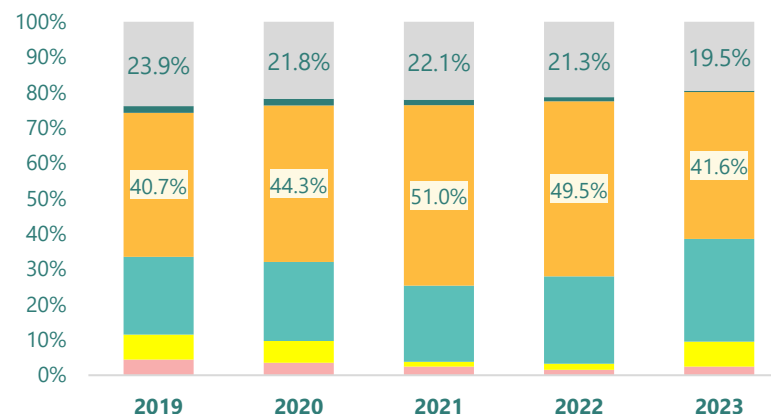
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



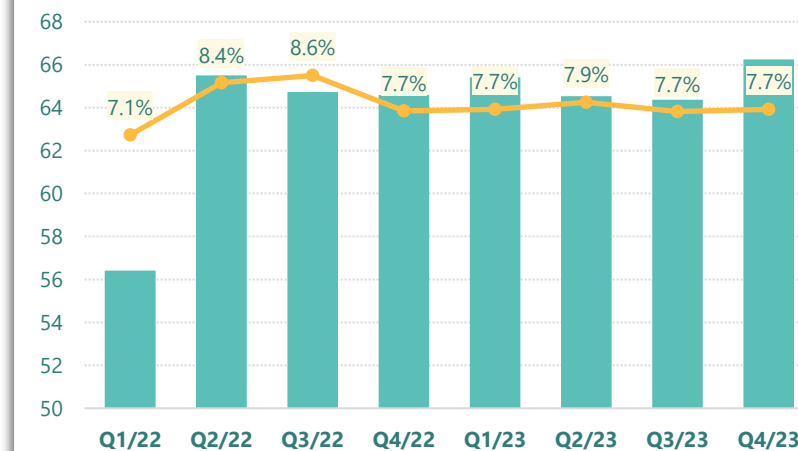
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

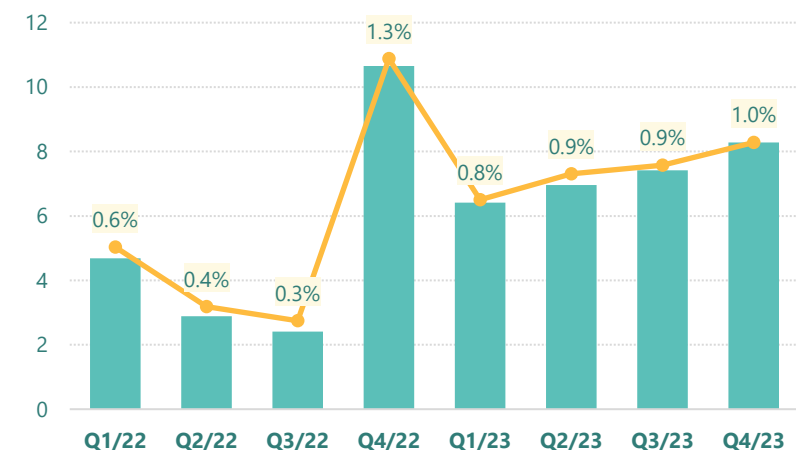


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

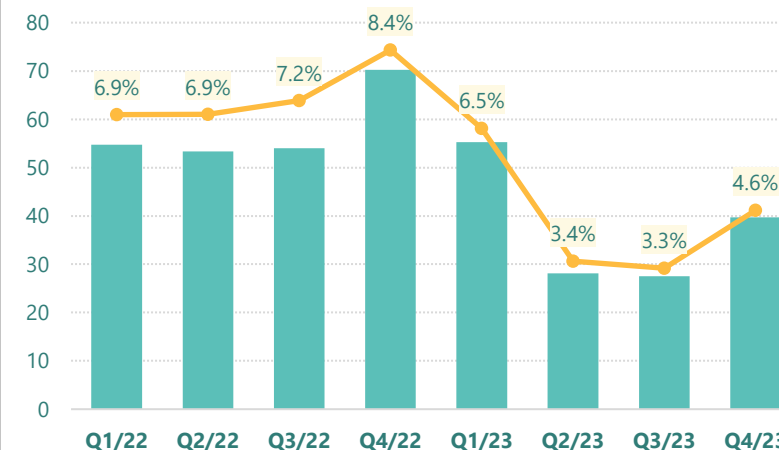


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

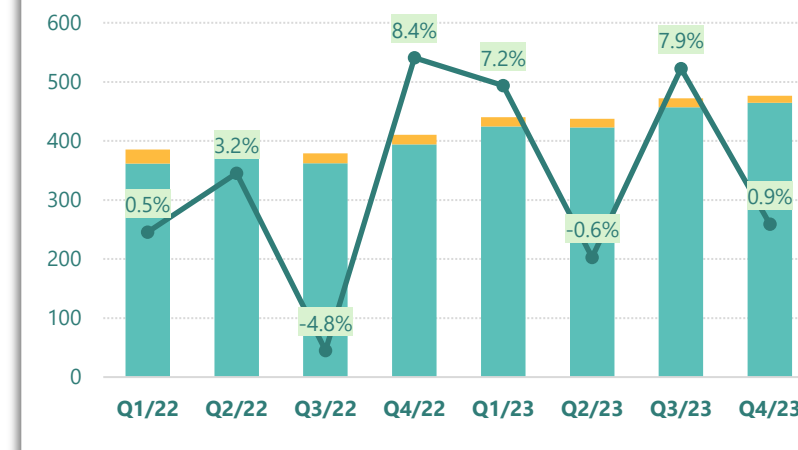


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

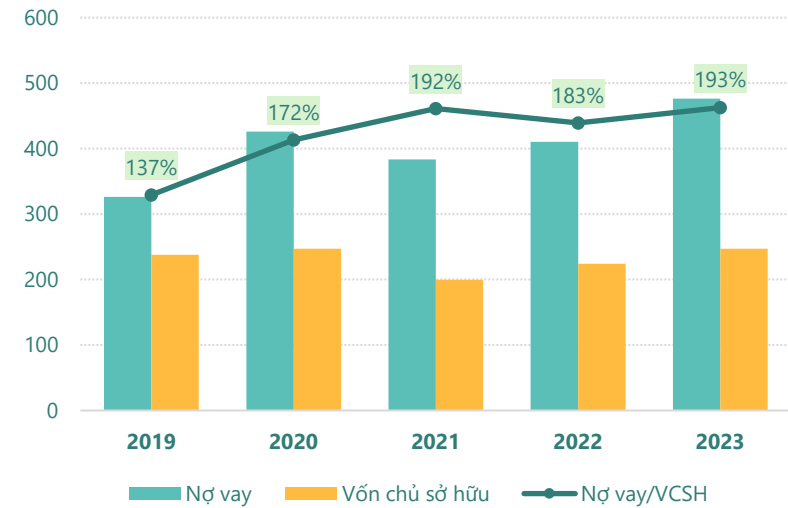
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

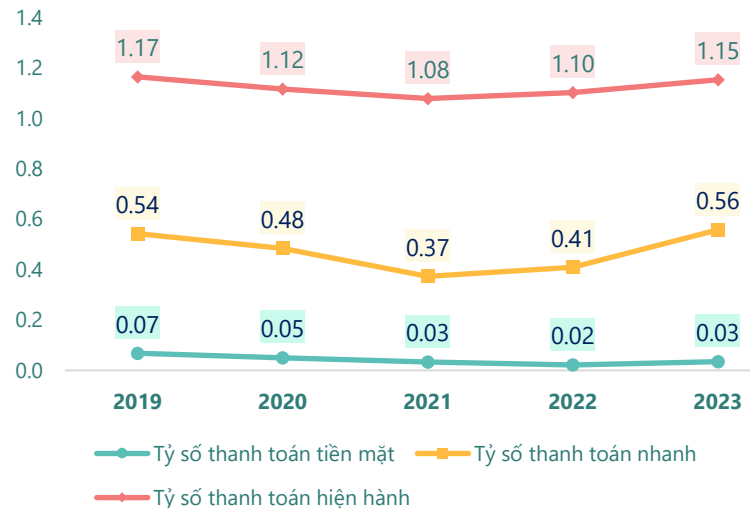
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



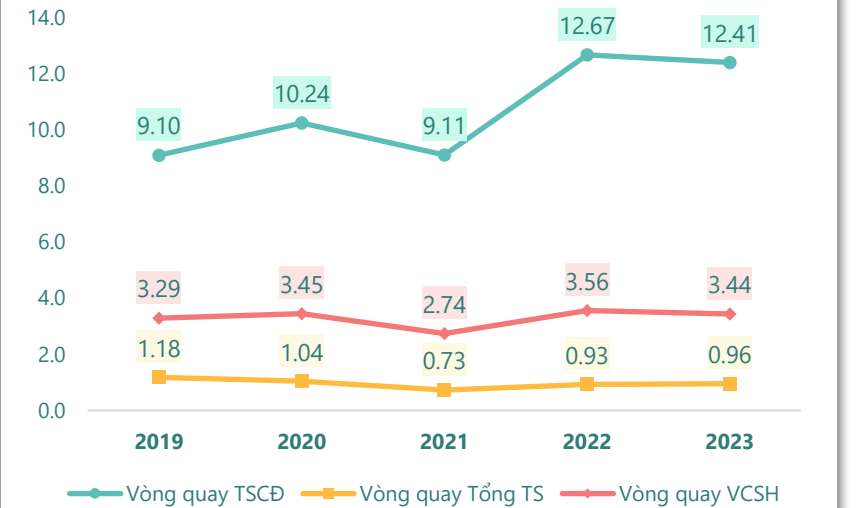
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



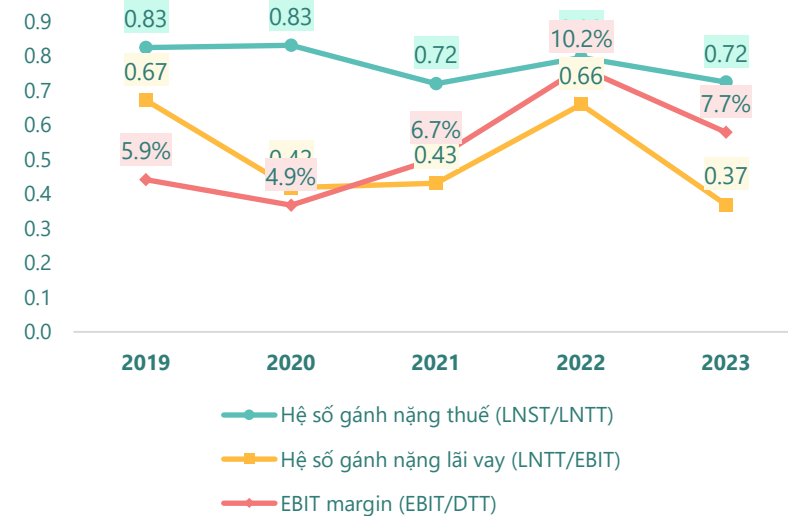
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



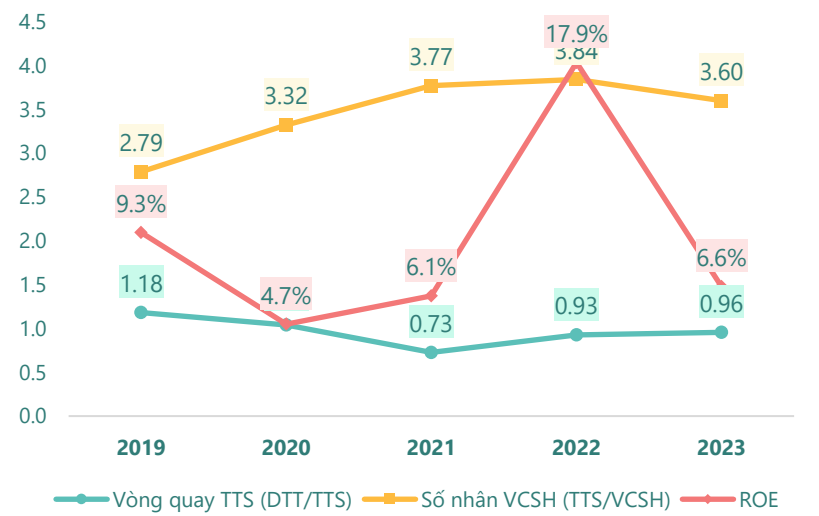
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



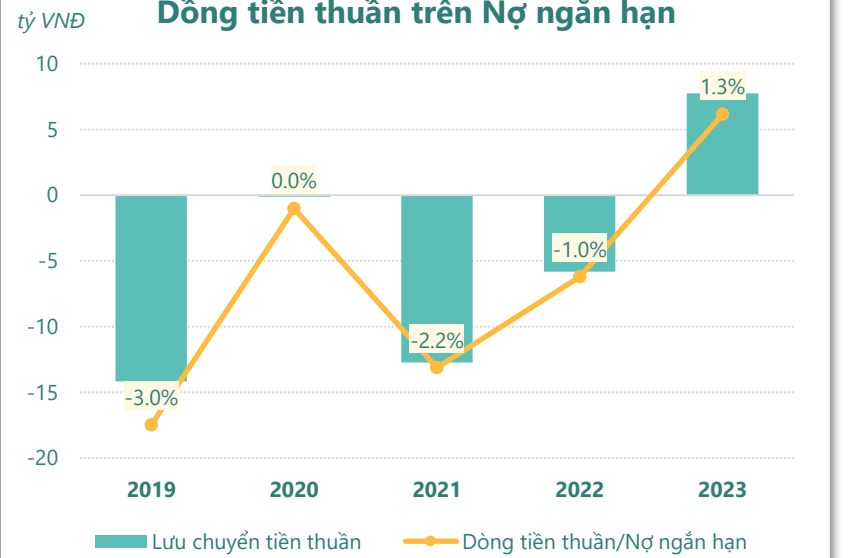
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	246	233	5.6%	812	755	7.6%
Giá vốn hàng bán	151	154	-2.1%	502	503	-0.3%
Lợi nhuận gộp	95.4	79.6	19.8%	310	251	23.3%
Doanh thu HĐTC	1.19	1.19	0.4%	4.52	5.27	-14.2%
Chi phí TC	10.7	8.80	21.1%	49.7	27.6	80.3%
Chi phí lãi vay	10.7	7.83	36.1%	39.5	26.2	50.6%
LN trong công ty LKLD	-1.36	0.37	-468%	0.90	5.37	-83.2%
Chi phí bán hàng	61.0	49.5	23.2%	192	162	18.7%
Chi phí QLDN	15.4	17.7	-13.2%	50.3	53.0	-5.1%
LN thuần từ HĐKD	8.20	5.10	60.9%	22.8	19.2	18.6%
Lợi nhuận khác	0.18	-0.31	159%	0.33	31.7	-99.0%
LN trước thuế	8.39	4.79	75.1%	23.1	50.9	-54.6%
Lợi nhuận sau thuế	7.16	4.35	64.7%	16.7	40.5	-58.7%
LNST của CĐ cty mẹ	6.24	4.35	43.4%	15.5	38.0	-59.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	25.6	-6.08	-25.6	27.4	-26.1	25.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.24	-28.6	-5.95	-26.1	-15.8	-18.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.1	31.9	29.4	-2.59	41.7	4.30
Tiền đầu kỳ	8.25	15.1	12.9	10.8	9.52	9.38
Lưu chuyển tiền thuần	6.80	-2.77	-2.12	-1.23	-0.17	11.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	0.00	0.00	-0.01	0.02	0.01
Tiền cuối kỳ	15.1	12.3	10.8	9.52	9.38	20.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	856	841	1.8%
Tài sản ngắn hạn	689	661	4.2%
Tiền và tương đương tiền	20.6	12.9	60.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	61.1	14.3	326%
Phải thu ngắn hạn	248	208	19.3%
Hàng tồn kho	356	416	-14.5%
Tài sản ngắn hạn khác	3.25	9.92	-67.2%
Tài sản dài hạn	167	179	-6.9%
Phải thu dài hạn	3.08	2.35	31.4%
Tài sản cố định	66.3	64.6	2.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.28	9.05	-8.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	39.7	54.2	-26.8%
Tài sản dài hạn khác	48.9	48.0	2.0%
Lợi thế thương mại	0.90	1.23	-26.7%
Nợ phải trả	609	616	-1.2%
Nợ ngắn hạn	597	600	-0.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	465	394	17.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	84.3	166	-49.3%
Nợ dài hạn	11.7	16.4	-28.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	11.7	16.3	-28.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	247	224	10.2%
Vốn chủ sở hữu	247	224	10.2%
Vốn điều lệ	163	142	14.9%
Kinh phí và quỹ khác	0.05	0.05	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

